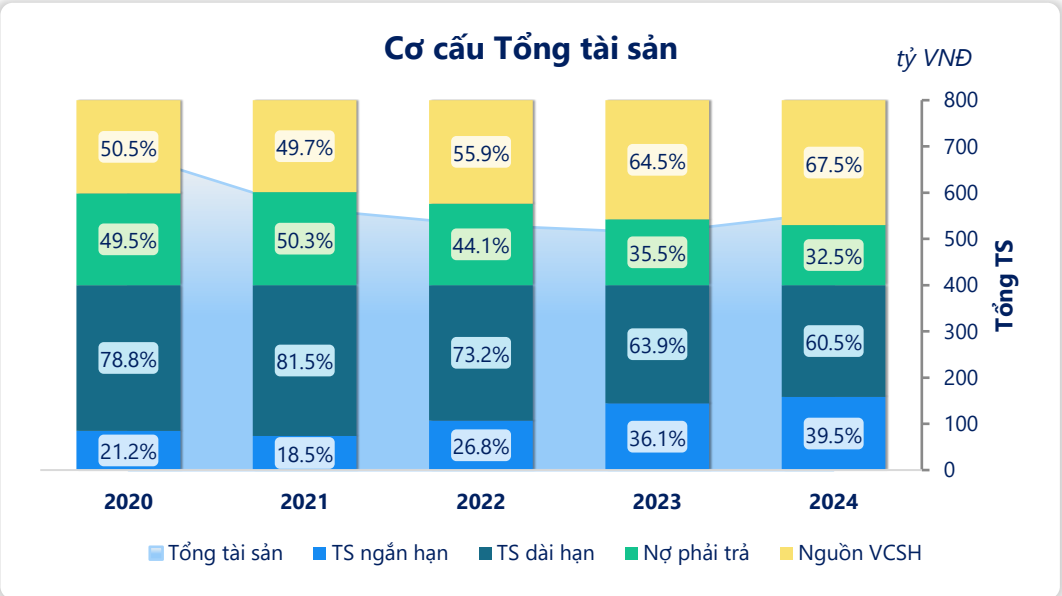
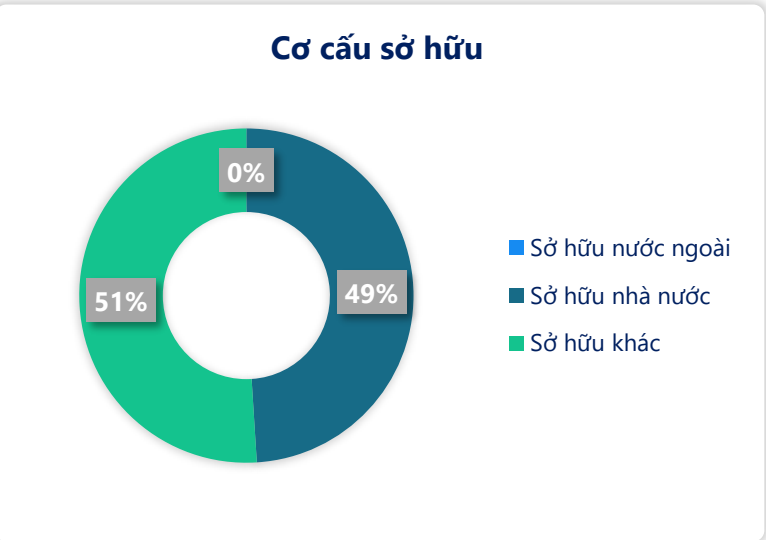


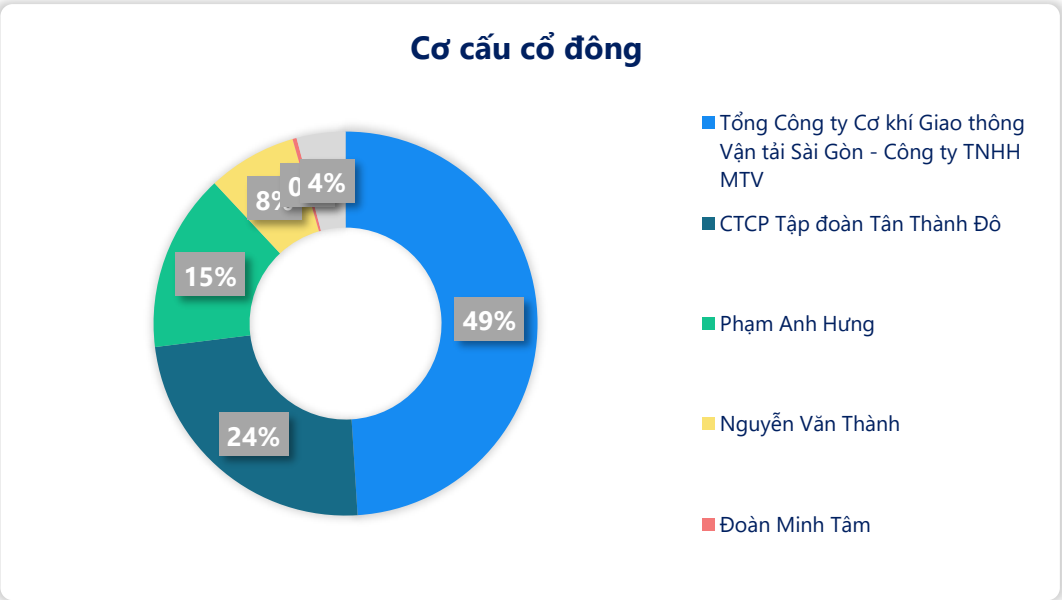
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		11,700		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		12,600		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		10,000		
SL cổ phiếu LH		60,000,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		3,310		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		376		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		702		
P/E		15.6		
EPS		748		
	YTD	1T	3T	6T
BSG		0.0%	-5.6%	-5.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



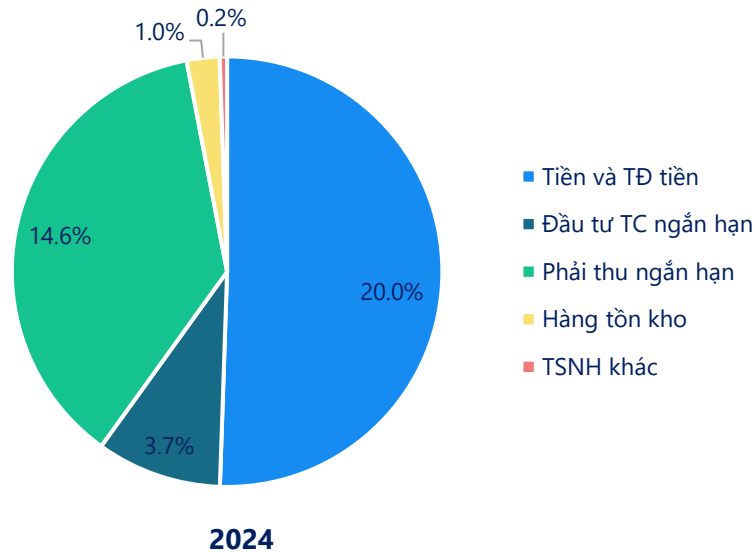
Tổng tài sản của **BSG** năm 2024 tăng trưởng **8.55%** so với năm trước, đạt **557.4** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 60.5%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 67.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



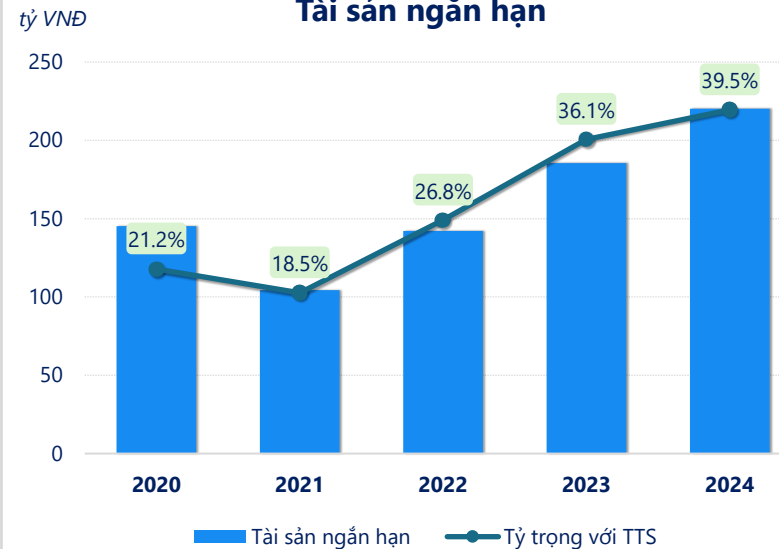
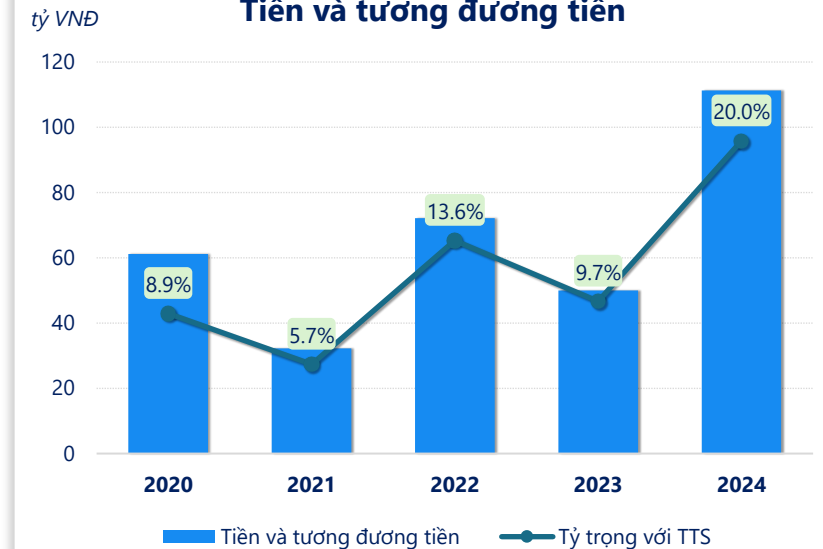
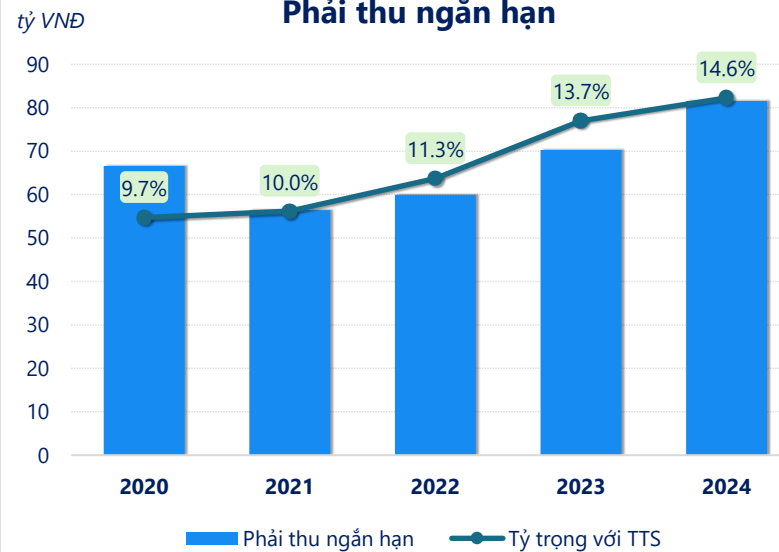
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 49.0% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - Công ty TNHH MTV** sở hữu **49.0%**, lớn thứ 2 là CTCP Tập đoàn Tân Thành Đô nắm giữ 24.0% và đứng thứ 3 là Phạm Anh Hưng nắm giữ 15.0%.

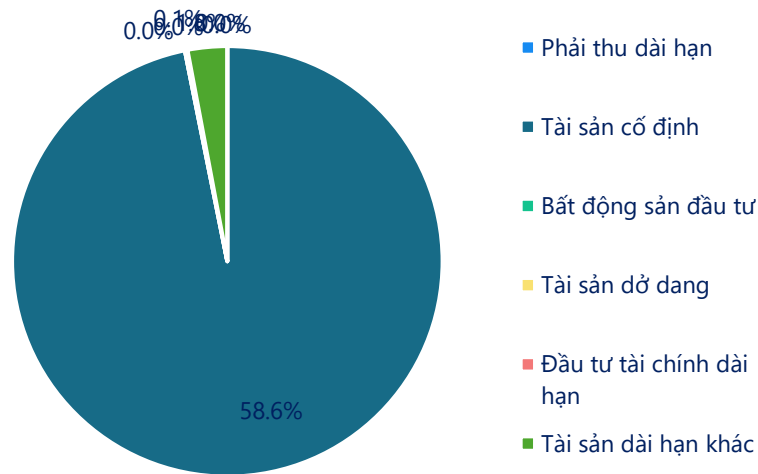
**Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS**


**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của BSG đạt **220.2** tỷ đồng, tăng trưởng **18.7%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **39.5%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **20.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 14.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản ngắn hạn**

**Tiền và tương đương tiền**

**Phải thu ngắn hạn**

**Hàng tồn kho**


Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



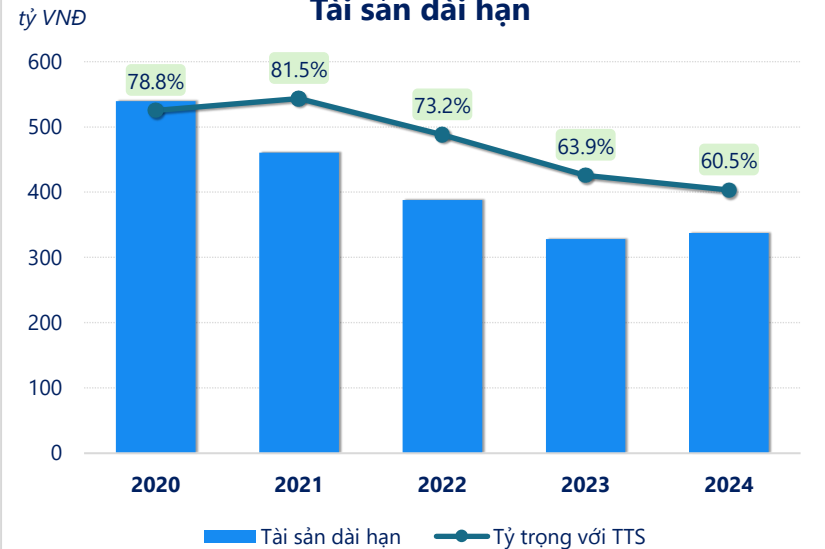
2024

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **2.79%** so với năm trước và đạt **337.2** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **60.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **58.6%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.80%.

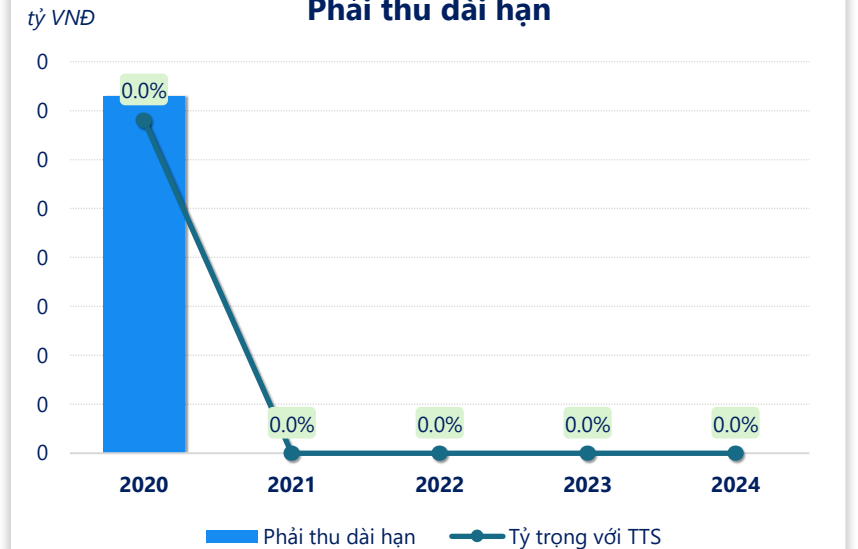
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



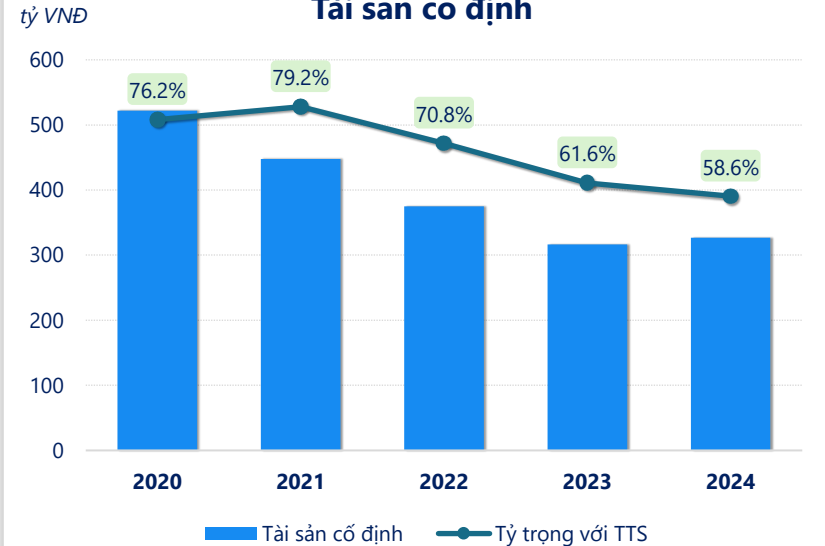
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



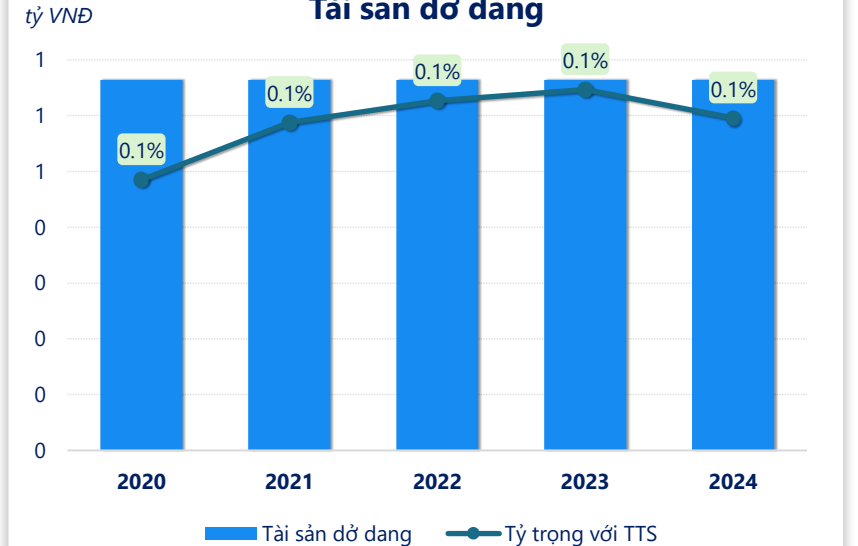
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

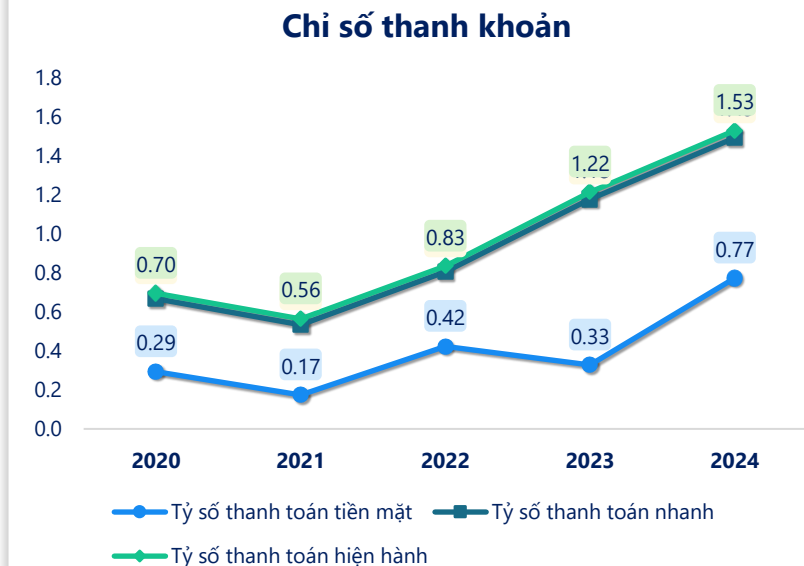
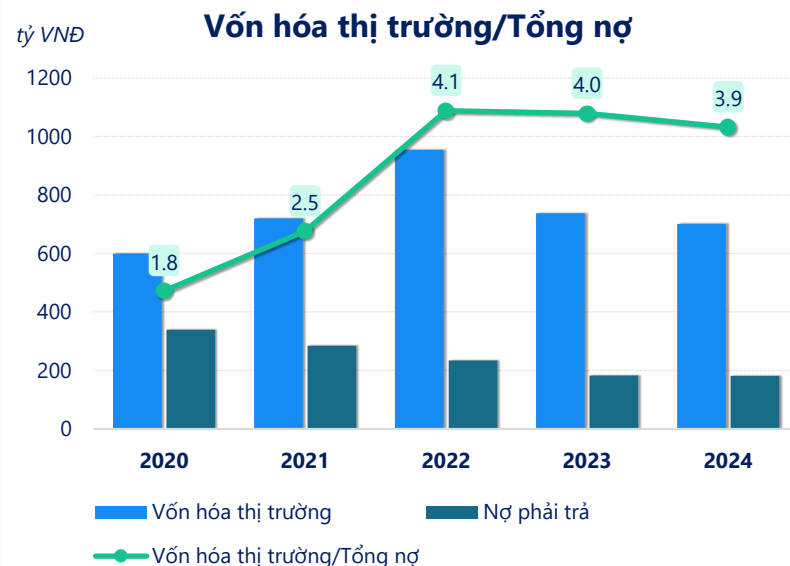
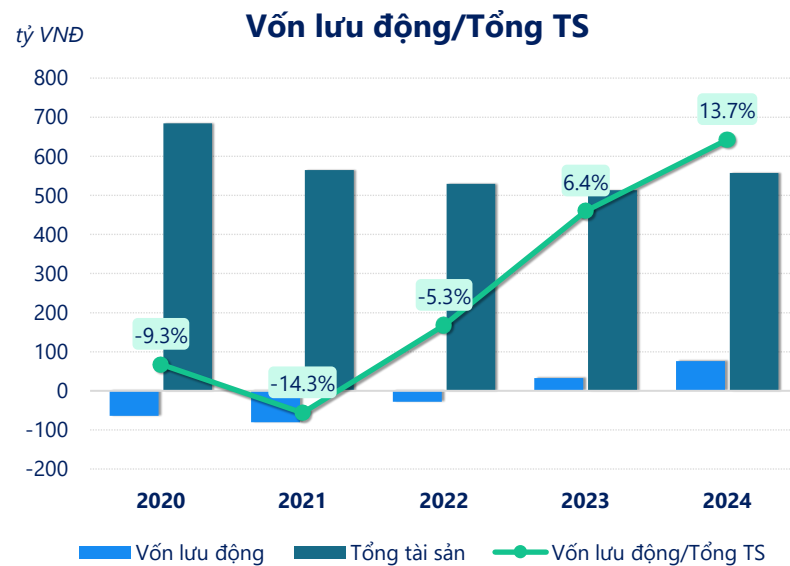
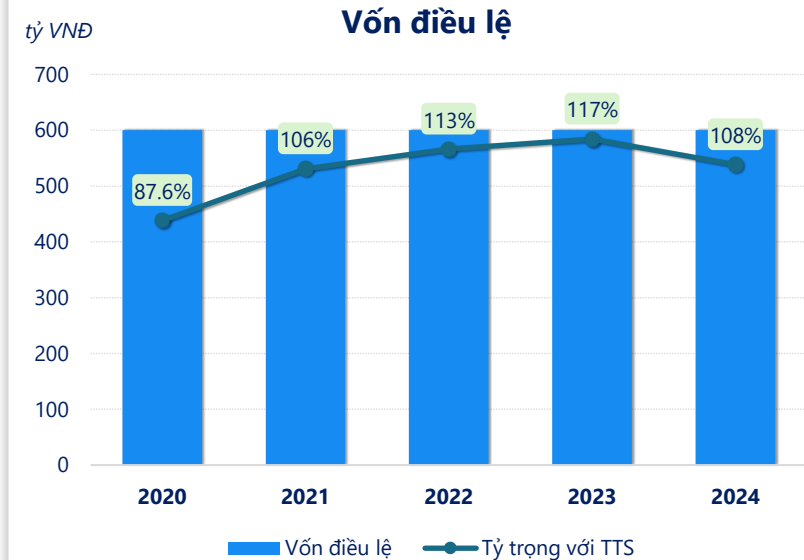
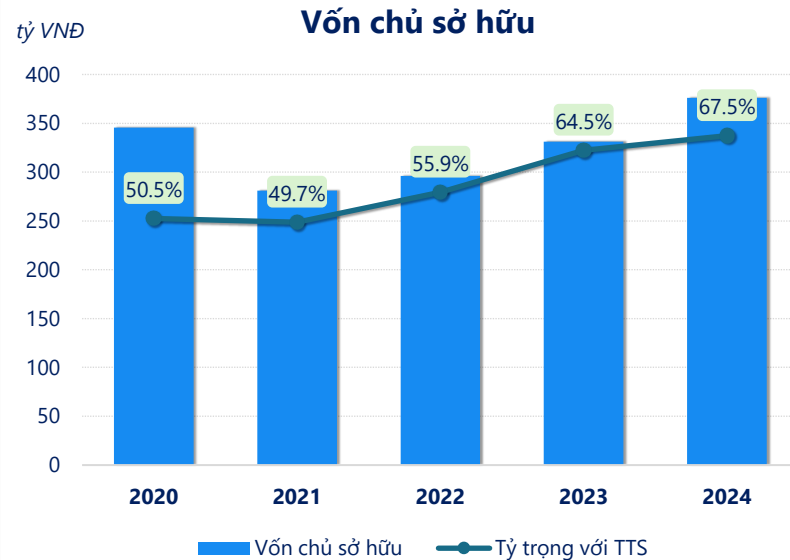
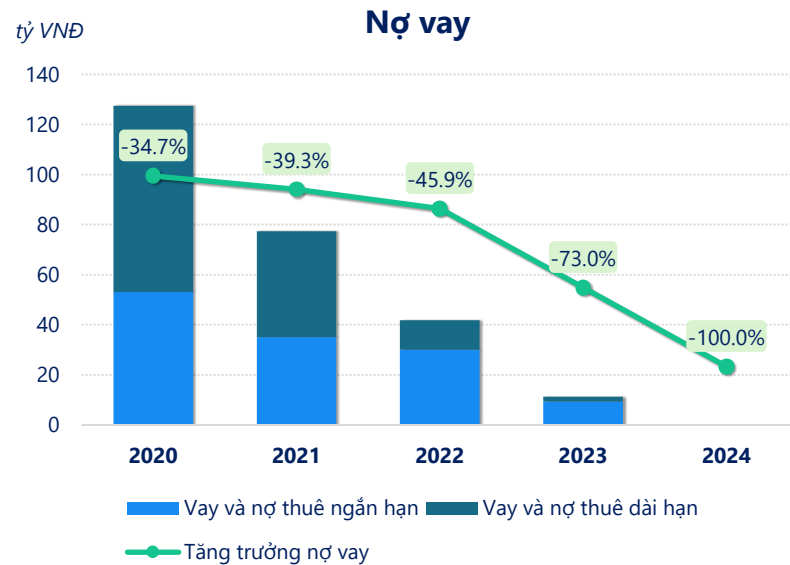


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>557</b>	<b>514</b>	<b>8.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>220</b>	<b>185</b>	<b>18.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	111	50.0	123%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.7	58.5	-64.6%
Phải thu ngắn hạn	81.5	70.3	16.0%
Hàng tồn kho	5.44	5.49	-1.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.22	1.21	1.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>337</b>	<b>328</b>	<b>2.8%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	327	317	3.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.66	0.66	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	10.0	10.9	-7.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>181</b>	<b>182</b>	<b>-0.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>144</b>	<b>153</b>	<b>-5.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	9.37	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	70.4	84.6	-16.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>37.6</b>	<b>29.8</b>	<b>26.2%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	1.93	-100%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>376</b>	<b>331</b>	<b>13.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>376</b>	<b>331</b>	<b>13.5%</b>
Vốn điều lệ	600	600	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>398</b>	<b>281</b>	<b>485</b>	<b>515</b>	<b>628</b>
Giá vốn hàng bán	360	268	425	430	534
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>38.7</b>	<b>13.3</b>	<b>60.2</b>	<b>85.3</b>	<b>94.0</b>
Doanh thu HĐTC	0.41	1.17	1.14	3.72	3.45
Chi phí TC	8.91	4.78	3.26	1.39	0.23
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>6.87</b>	<b>4.69</b>	<b>3.26</b>	<b>1.39</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.12	0.05	0.81	2.06	2.22
Chi phí QLDN	79.6	49.6	44.0	53.0	50.7
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-49.5</b>	<b>-39.9</b>	<b>13.3</b>	<b>32.5</b>	<b>44.3</b>
Lợi nhuận khác	0.08	-24.5	1.75	2.50	0.58
<b>LN trước thuế</b>	<b>-49.4</b>	<b>-64.5</b>	<b>15.0</b>	<b>35.0</b>	<b>44.9</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-49.5</b>	<b>-64.5</b>	<b>15.0</b>	<b>35.0</b>	<b>44.9</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-49.5</b>	<b>-64.5</b>	<b>15.0</b>	<b>35.0</b>	<b>44.9</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	157	18.3	81.6	71.6	118
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-54.7	2.85	-6.19	-64.4	-45.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-67.9	-50.1	-35.5	-29.3	-11.3
Tiền đầu kỳ	26.5	61.2	32.2	72.1	50.0
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>34.7</b>	<b>-29.0</b>	<b>39.9</b>	<b>-22.2</b>	<b>61.3</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	61.2	32.2	72.1	50.0	111